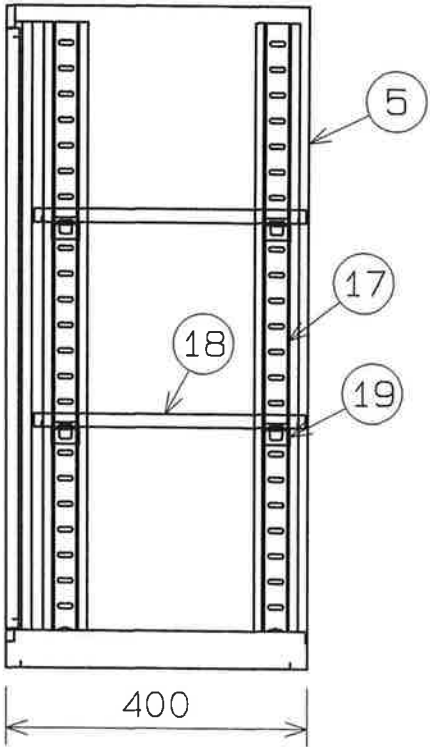
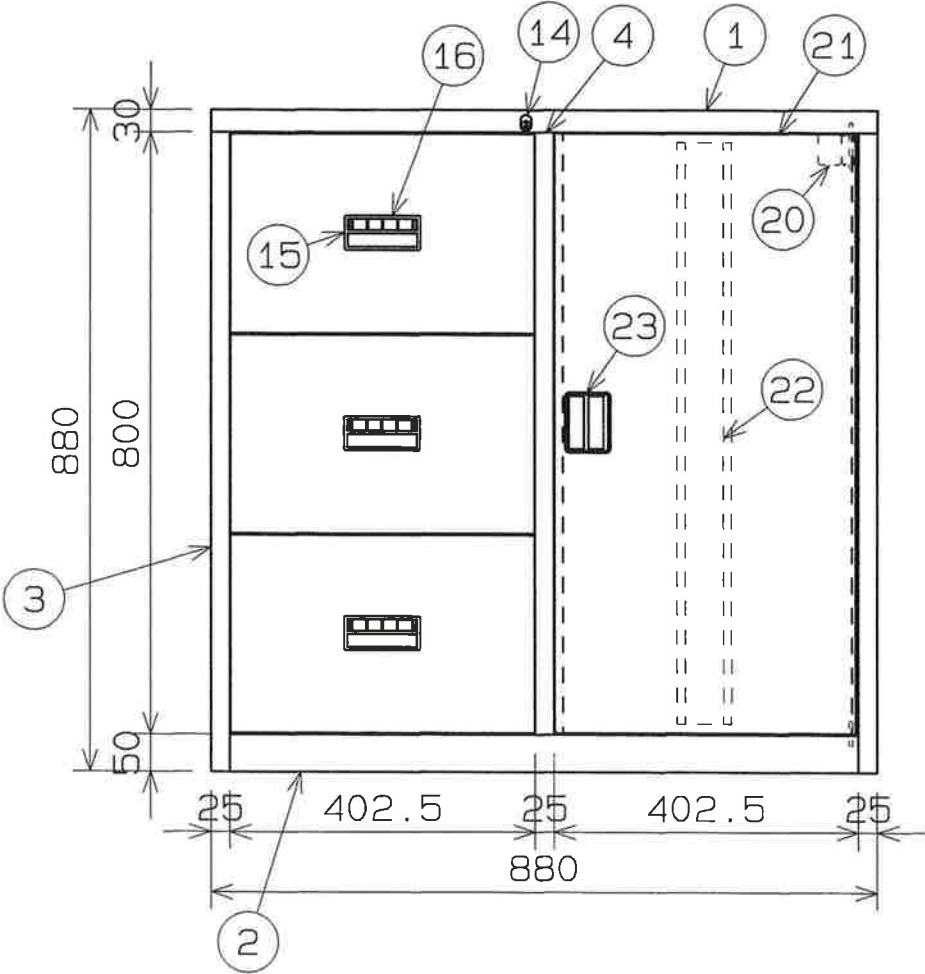
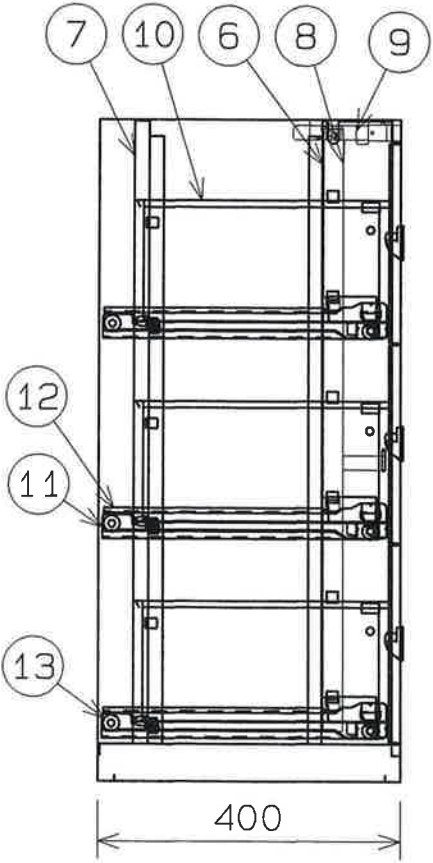
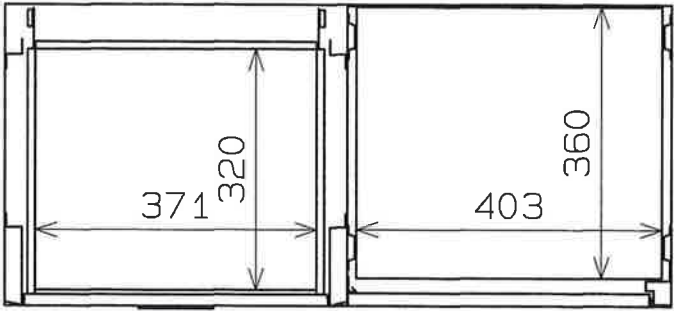


番号	部 品 名	数 量	材 質
1	天板	1	SPCC t0.7
2	地板	1	SPCC t0.7
3	側板	2	SPCC t0.7
4	中仕切板	1	SPCC t0.7
5	裏板	1	SPCC t0.6
6	前支柱	2	SPCC t0.8
7	後支柱	2	SPCC t0.8
8	鍵棒	1	SPCC t1.6
9	ラッチ	1	SPCC t1.6
10	引出	3	SPCC t0.6
11	引出レール	6	SPCC t1.6
12	本体レール	6	SPCC t1.6
13	ハ"アリック"	12	DL-22-B1.6
14	錠前	1	ZDC
15	引手	3	ABS樹脂
16	名刺紙	3	紙 t0.27×17.5×91
17	シ"ャハ"ラ	4	SPCC t0.7
18	棚板	2	SPCC t0.7
19	棚受	8	SPCC t1.2
20	蝶番	1	SPCC t1.0
21	扉板	1	SPCC t0.8
22	扉骨	1	SPCC t0.5
23	扉引手	1	ABS樹脂

生産工場	656500
納入形態	完成品
塗装色	Aホワイト
大日本塗料製	メラミン焼付
塗料製品名	デ"リコン#300-5分艶
マンセル近似値	0.2GY8.4/0.4

備考

自重: 38.3kg
 梱包サイズ* W890×D410×H890
 梱包数: 1
 梱包重量: 40kg
 1台当りの最大荷重: 180kg
 1段当りの均等荷重: 50kg、棚板: 40kg



備考

承認

検図

設計

TRUSCO トラスコ中山株式会社

設計年月日
2011
9/30

全葉

受入 No.
TRA11014

WTCB333

図面名称 外形仕様図

Scale

1/10